

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa tại Tờ trình số 4961/TTr-SXD ngày 15 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định “Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa” gồm các nội dung:

1. Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc theo Phụ lục 1 đính kèm.
2. Bảng giá xây dựng, lắp đặt và tháo dỡ cấu kiện theo Phụ lục 2 đính kèm.
3. Bảng chi phí đền bù các loại mô mả theo Phụ lục 3 đính kèm.
4. Bảng chi phí đền bù, hỗ trợ các loại ao đìa, ruộng muối theo Phụ lục 4 đính kèm.
5. Hướng dẫn áp dụng theo Phụ lục 5 đính kèm.

Điều 2. Bảng giá quy định tại Điều 1 áp dụng cho việc xác định giá trị xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc trong các trường hợp sau:

1. Bồi thường thiệt hại về công trình, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế.

2. Tính các loại thuế, lệ phí trước bạ đối với công trình, vật kiến trúc theo quy định của pháp luật.

3. Định giá tài sản công trình, vật kiến trúc trong các lĩnh vực: tổ tụng hình sự, tổ tụng dân sự, thi hành án dân sự.

4. Định giá tài sản khi: giao vốn, thanh lý tài sản; bán đấu giá công trình xây dựng; định giá tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp đối với trường hợp bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế:

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng và không điều chỉnh theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với các dự án, hạng mục mà Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đã ban hành quyết định (hoặc thông báo) chi trả bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định trước ngày có hiệu lực của Quyết định này thì không áp dụng điều chỉnh. Trường hợp đã ban hành nhưng chậm chi trả do nguyên nhân khách quan (nhà nước chưa bố trí vốn) mà thực tế việc chi trả bồi thường, hỗ trợ được thực hiện sau ngày có hiệu lực của Quyết định này thì được tính toán lại theo Quyết định này.

3. Đối với các dự án, hạng mục đã lập, thẩm định nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đã phê duyệt nhưng Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chưa ban hành quyết định (hoặc thông báo) chi trả bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định của Quyết định này.

4. Trường hợp đặc biệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có văn bản đề xuất nội dung cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ tình hình biến động giá cả của địa phương và chỉ số giá xây dựng tỉnh Khánh Hòa, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh Bảng giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này cho phù hợp theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu cần thiết).

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 và thay thế Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc Quy định Bảng giá xây dựng mới các loại công trình, vật kiến trúc và chi phí đền bù, hỗ trợ một số công trình trên đất tại địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và MT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Khánh Hòa;
- Đài Phát thanh Truyền hình Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm Công báo tỉnh Khánh Hòa;
- Các phòng: TH, KT, KGVX, NC;
- Lưu: VT, VC, TK, CN, KN, TV, HM.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Công Thiê

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình, vật kiến trúc Đặc điểm xây dựng	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH			
1	Cột kèo, đòn tay bằng tre, tường đất hoặc cát, mái lợp lá hoặc giấy dầu, nền đất	m ² XD	448.000	
2	Cột kèo gỗ, vách ván, mái lợp tole fibro XM, nền xi măng (XM), cửa sổ thường, không trần	m ² XD	792.000	
3	Cột kèo gỗ, vách ván, tole, hoặc tường gạch xây lững, mái lợp tole fibro XM, ngói, nền XM, cửa gỗ sắt, trần vật liệu thường	m ² XD	955.000	
4	Một tầng, tường gạch xây dày 100, tường quét vôi, nền XM, cửa gỗ thường, không trần, mái lợp tole, ngói, kết cấu không hoàn chỉnh	m ² XD	1.572.000	
5	Một tầng, tường gạch bổ trụ, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi	m ² XD	1.760.000	
6	Một tầng, tường xây gạch dày 100, bổ trụ, nền XM, cửa gỗ sắt kính, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có một phần trang trí ốp lát và ô văng	m ² XD	2.045.000	
7	Một tầng, tường gạch dày 100-200, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần vật liệu tốt, mái lợp tole, ngói, tường quét vôi, mặt tiền có sảnh sử dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD	2.450.000	
8	Hai tầng, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván tole, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cát, mái lợp tole, ngói	m ² XD	2.291.000	
9	Nhà có tầng lững, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván, tole, nền XM, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cát, mái lợp tole, ngói	m ² XD	2.158.000	
10	Hai tầng, sàn gỗ, tầng 1 tường gạch quét vôi, tầng 2 vách ván, tole, nền lát gạch, trần vật liệu thường, cửa gỗ thường, mái lợp tole, ngói	m ² XD	3.126.000	

11	Một tầng, tường gạch 200, móng đá chẻ cao trên cốp nền $\geq 0,6$ m, nền lát gạch, cửa gỗ, sắt, kính, trần gỗ, formica, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, mặt tiền sành sứ dụng kết cấu BTCT có trang trí ốp lát, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD	3.125.000	
12	Hai tầng, tường gạch chịu lực, sàn gỗ, nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, trần gỗ ván, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD	3.373.000	
13	Một tầng, khung cột BTCT (hoặc tường chịu lực), nền lát gạch, cửa gỗ sắt kính, mái BTCT, tường quét vôi, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD	3.983.000	
14	Hai tầng, tường chịu lực, sàn đúc BTCT, nền lát gạch, mái lợp ngói, tole, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² XD	3.622.000	
15	Hai tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói, tole, có trần, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn	3.983.000	
16	Hai tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn	3.983.000	
17	Nhà ≥ 3 tầng, khung, cột, sàn BTCT, mái lợp ngói, tole, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn	3.983.000	
18	Nhà ≥ 3 tầng, khung, cột, sàn, mái BTCT, nền lát gạch, tường quét vôi, cửa gỗ sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh	m ² sàn	3.983.000	
19	Nhà một tầng, móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block (không tường ngăn), không cửa, không trần, không trát, không có hệ thống điện nước, xà gỗ sắt, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD	587.000	
20	Nhà một tầng, móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block (không tường ngăn), không cửa, không trần, không trát, không có hệ thống điện nước, xà gỗ gỗ, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD	539.000	
B	VẬT KIẾN TRÚC			
1	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp lá, giấy dầu, không vách	m ²	131.000	

2	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp tole, ngói, không vách	m ²	203.000	
3	Mái che cột kèo tre gỗ tiêu chuẩn, mái lợp tole, ngói, nền XM, không vách	m ²	334.000	
4	Mái che cột kèo sắt, mái lợp tole, nền XM	m ²	725.000	
5	Mái che cột gạch, mái lợp tole, ngói, nền XM	m ²	742.000	
6	Nhà tắm độc lập loại thường (không hầm tự hoại), mái lợp tole, ngói.	m ² XD	2.055.000	
7	Nhà vệ sinh độc lập (có hầm tự hoại), mái lợp tole, ngói	m ² XD	2.612.000	
8	Nhà tắm tiểu loại thường, không mái	m ² XD	1.168.000	
9	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có gắn hoa bê tông (cao từ 1,4m ÷ 1,6m) tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	md	736.000	↑↓ 5% giá trị khi ↑↓ 15cm chiều cao
10	Tường rào xây gạch (cao từ 1,4m ÷ 1,6m) tính từ mặt móng, kết hợp hoa song sắt (song sắt cao >=0,7m), móng xây đá chẻ 2 lớp	md	1.437.000	↑↓ 5% giá trị khi ↑↓ 15cm chiều cao
11	Tường rào lưới thép kẽm gai (lưới ô vuông 200x200) hoặc lưới B40, cao ≥ 1,5m, trụ gạch hoặc cọc sắt, BTCT	md	161.000	
12	Rào tạm ván hoặc cọc gỗ kẽm gai, cao ≥ 1,5m	md	49.000	
13	Cổng trụ gạch, cánh thép tấm + thép hình	m ²	1.409.000	Diện tích tính cả trụ gạch
14	Cổng trụ gạch, cánh gỗ	m ²	396.000	Diện tích tính cả trụ gạch
15	Cổng trụ gỗ, cánh gỗ	m ²	375.000	Diện tích tính cả trụ gỗ
16	Sân nền lát gạch thẻ (không có bê tông lót)	m ²	149.000	
17	Sân láng XM (có bê tông lót)	m ²	125.000	
18	Sân bãi bê tông công nghiệp (Bê tông đá 4x6 #100 dày 10cm; Đá khan dày 20cm; Bê tông đá 1x2, #100 dày 10cm)	m ²	315.000	
19	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm	m ²	78.000	

20	Sân đá dăm nhựa	m ²	182.000	
21	Giếng nước ống buy XM đường kính ≤ 1,5m	m sâu	434.000	Nếu ĐK > 1,5m thì đơn giá nhân hệ số 1,05
22	Giếng nước đường kính ≥ 2m, xây gạch thẻ	m sâu	2.232.000	
23	Giếng đất Ø < 2 m	m sâu	409.000	
24	Giếng đất Ø ≥ 2 m	m sâu	729.000	
25	Giếng khoan sâu ≤ 20 m, Ø ≤ 70	giếng	1.949.000	
26	Giếng khoan sâu > 20 m, Ø ≤ 70	giếng	2.436.000	
27	Bể chứa nước xây gạch	m ³	817.000	
28	Đài chứa nước xây gạch, hệ đỡ xây gạch cao ≥ 2 m	m ³	1.243.000	
29	Đài chứa nước xây gạch, hệ đỡ bằng BTCT cao ≥ 3 m	m ³	1.475.000	
30	Móng xây đá chẻ	m ³	1.270.000	
31	Kè tường xây đá chẻ	m ³	1.080.000	
32	Cột trụ xây gạch	m ³	4.204.000	
33	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gỗ	m ²	660.000	
34	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ xây gạch	m ²	690.000	
35	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ BTCT	m ²	657.000	
36	Đan BTCT, đá 1x2	m ³	3.664.000	
37	Cọc rào BTCT, đá 1x2	m ³	5.922.000	
38	Sân BTCT đá 1x2			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	227.000	
-	Không có bê tông lót	m ²	149.000	
39	Sân lát đá chẻ 15x20x25			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	274.000	
-	Không có bê tông lót	m ²	196.000	
40	Sân lát gạch Terazzo			

-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	242.000	
-	Không có bê tông lót	m ²	164.000	
41	Sân lót gạch con sâu, gạch Block xi măng (đệm cát, không có vữa lót)	m ²	152.000	
42	Sân lót gạch tàu 300x300			
-	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	223.000	
-	Không có bê tông lót	m ²	144.000	
43	Tường rào xây gạch block (cao 2m) tính từ mặt móng, xây tường cao 0,4m, kết hợp lưới B40 +trụ đỡ lưới BT hoặc sắt	md	194.000	↑↓ 5% giá trị khi ↑↓ 15cm chiều cao
44	Tường rào xây gạch block (cao 2m) tính từ mặt móng, kết hợp kẽm gai+trụ đỡ lưới BT hoặc sắt	md	169.000	↑↓ 5% giá trị khi ↑↓ 15cm chiều cao
45	Trụ xây gạch block (rỗng)	m ³	854.000	
46	Xây gạch block (tường, bờ kè) cao 1m tính từ mặt móng	md	184.000	↑↓ 5% giá trị khi ↑↓ 5cm chiều cao
47	Hòn non bộ xây đá hộc (không xây hồ nước)	m ³	1.641.000	
48	Bể chứa nước, xây gạch block, nền bê tông đá	m ³	996.000	
C	CHUÔNG TRẠI			
1	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp fibro XM.	m ² XD	1.132.000	
2	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp ngói.	m ² XD	1.460.000	
3	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gạch hoặc thép, mái lợp tole loại tốt.	m ² XD	1.265.000	
4	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gỗ, mái lợp tole loại tốt.	m ² XD	1.208.000	
5	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn tường xây gạch, cột trụ gỗ, mái lợp ngói	m ² XD	1.407.000	

6	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp ngói	m ² XD	1.222.000	
7	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp tole loại tốt.	m ² XD	942.000	
8	Móng xây đá chẻ, nền BT đá hoặc gạch, ô ngăn bằng gỗ ván, cột trụ gỗ hoặc gạch, mái lợp tole, ngói	m ² XD	1.192.000	
9	Khung cột gỗ, vách ô ngăn bằng ván, tole, nền láng XM, mái lợp tole thường	m ² XD	831.000	
10	Khung cột gỗ, vách ô ngăn bằng ván, tole, nền láng XM, mái lợp ngói	m ² XD	996.000	
11	Vách lững bằng đất hoặc cát, lá, phen nứa, nền đất, mái lá, giấy dầu hoặc tole tận dụng	m ² XD	377.000	
12	Hồ nuôi tôm bột, móng xây đá chẻ, tường xây gạch thẻ, giăng BTCT có lớp chống thấm và hệ thống cấp thoát nước hoàn chỉnh.	m ³	1.271.000	
13	Hệ mương và hầm xây gạch rút nước thải hồ nuôi tôm bột.	m ³	947.000	
14	Hầm chứa nước thải xây gạch	m ³	929.000	
15	Móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường xây gạch block, không vách ngăn, cột trụ sắt, xà gồ sắt, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD	499.000	
16	Móng xây gạch block, nền đất, tường xây gạch block, không vách ngăn, cột trụ sắt, xà gồ sắt, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD	310.000	
17	Móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường xây gạch block, không vách ngăn, cột trụ gỗ, xà gồ gỗ, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD	466.000	
18	Móng xây gạch block, nền đất, tường xây gạch block, không vách ngăn, cột trụ gỗ, xà gồ gỗ, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ	m ² XD	287.000	

PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ CẤU KIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số *25* /2017/QĐ-UBND ngày *20/12/2017*
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công tác xây dựng, lắp đặt	Đơn vị tính	Giá trị (đồng)	Ghi chú
A	XÂY DỰNG CHUNG			
01	Đào đất móng trụ công trình	m ³	183.000	
02	Đào đất móng băng công trình	m ³	277.000	
03	BT đá 4x6 hoặc gạch vỡ lót móng, nền	m ³	929.000	
04	BT đá 1x2 nền	m ³	1.368.000	
05	BT đá 1x2 móng không cốt thép	m ³	1.374.000	
06	BT đá 1x2 móng có cốt thép	m ³	4.988.000	
07	Xây tường gạch thẻ dày 10 cm (cao≤4m)	m ²	359.000	
08	Xây tường gạch thẻ dày 10 cm (cao>4m)	m ²	369.000	
09	Xây tường gạch ống dày 10 cm (cao≤4m)	m ²	136.000	
10	Xây tường gạch ống dày 10 cm (cao>4m)	m ²	141.000	
11	Xây tường gạch ống dày 20 cm	m ²	264.000	
12	Xây tường gạch ống dày 20 cm, trát và quét vôi	m ²	329.000	
13	Xây tường gạch ống dày 30 cm	m ²	396.000	
14	Xây tường gạch ống dày 30 cm, trát và quét vôi	m ²	462.000	
15	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao ≤ 4m	m ²	41.000	
16	Trát vữa XM tường và các kết cấu nhà, công trình cao > 4m	m ²	48.000	
17	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao≤4m	m ³	7.260.000	
18	Bê tông cột đá 1x2 M200 cao>4m	m ³	8.046.000	
19	Bê tông dầm đá 1x2 M200	m ³	6.948.000	
20	Bê tông sàn đá 1x2 M200	m ³	8.243.000	
21	Xây trụ gạch (chưa trát)	m ³	2.609.000	
22	Móng xây đá chẻ 15x20x25	m ³	909.000	

23	Tường xây đá chẻ 15x20x25	m ³	929.000	
24	Móng xây gạch thẻ	m ³	2.216.000	
25	Tường xây gạch thẻ	m ³	2.441.000	
26	Trát đá mài	m ²	356.000	
27	Trát đá rửa	m ²	217.000	
28	Sơn nước	m ²	113.000	
29	Sơn sắt 3 nước	m ²	38.000	
30	Quét vôi	m ²	11.000	
31	Láng nền sàn XM (không kể BT lót)	m ²	35.000	
32	Nền nhà XM (cả BT lót)	m ²	119.000	
33	Óp gạch men tường và các cấu kiện nhà	m ²	345.000	
34	Óp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²	738.000	
35	Lát gạch hoa XM nền (cả BT lót)	m ²	268.000	
36	Lát gạch hoa XM sàn	m ²	258.000	
37	Lát gạch men nền (cả BT lót)	m ²	383.000	
38	Lát gạch men sàn	m ²	283.000	
39	Lát gạch thẻ nền	m ²	150.000	
B	XÂY DỰNG MẶT TIỀN NHÀ			
40	Xây tường gạch 10 cm, trát 2 mặt, quét vôi	m ²	283.000	
41	Xây tường gạch 20 cm, trát 2 mặt, quét vôi	m ²	418.000	
42	Xây tường gạch 30 cm, trát 2 mặt, quét vôi	m ²	556.000	
43	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt ốp gạch men	m ²	574.000	
44	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt ốp gạch men	m ²	706.000	
45	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt ốp gạch men	m ²	845.000	
46	Xây tường gạch 10 cm, 2 mặt ốp gạch men	m ²	875.000	
47	Xây tường gạch 20 cm, 2 mặt ốp gạch men	m ²	1.008.000	
48	Xây tường gạch 30 cm, 2 mặt ốp gạch men	m ²	1.148.000	
49	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²	945.000	

50	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²	1.080.000	
51	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt ốp đá cẩm thạch, hoa cương	m ²	1.218.000	
52	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt trát đá rửa	m ²	391.000	
53	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt trát đá rửa	m ²	524.000	
54	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt trát đá rửa	m ²	677.000	
55	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt trát đá mài	m ²	506.000	
56	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt trát đá mài	m ²	639.000	
57	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt trát đá mài	m ²	779.000	
58	Xây tường gạch 10 cm, 1 mặt sơn nước	m ²	305.000	
59	Xây tường gạch 20 cm, 1 mặt sơn nước	m ²	438.000	
60	Xây tường gạch 30 cm, 1 mặt sơn nước	m ²	574.000	
61	Xây tường gạch 10 cm, sơn nước 2 mặt	m ²	329.000	
62	Xây tường gạch 20 cm, sơn nước 2 mặt	m ²	463.000	
63	Xây tường gạch 30 cm, sơn nước 2 mặt	m ²	602.000	
64	Kè xếp đá hộc (không chít mạch vữa)	m ²	52.000	
65	Kè xếp đá hộc (có chít mạch vữa)	m ²	176.000	
C	LẮP ĐẶT (Nhân công)			
01	Lắp đặt cửa gỗ các loại	m ²	133.000	
02	Lắp đặt cửa sắt xếp	m ²	98.000	
03	Lắp đặt khung cửa sắt, nhôm	m ²	62.000	
04	Lắp đặt vách kính khung nhôm	m ²	105.000	
05	Lắp đặt lan can sắt	m ²	84.000	
06	Lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	90.000	
07	Lắp dựng khung bông sắt	m ²	42.000	
08	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván ép	m ²	62.000	
09	Lắp dựng vách ngăn gỗ ván chông mí 2 cm	m ²	118.000	
10	Lắp đặt trần ván ép carton hoặc trần gỗ dán	m ²	29.000	
11	Lắp đặt trần thạch cao hoặc trần nhựa luồn khe	m ²	163.000	

12	Lợp mái ngói 22 v/m ² cao ≤ 4m	m ²	22.000	
13	Lợp mái ngói 22 v/m ² cao > 4m	m ²	24.000	
14	Lợp mái fibro XM	m ²	14.000	
15	Lợp mái tole chiều dài ≤ 2m	m ²	12.000	
16	Lợp mái tole chiều dài bất kì	m ²	9.000	
17	Lắp đặt rào lưới thép đơn giản	m ²	18.000	
18	Lắp đặt rào lưới thép phức tạp	m ²	19.000	
19	Lắp dựng mái che tole, lá, khung cột gỗ tre	m ²	45.000	
20	Lắp dựng mái che ngói, khung cột gỗ	m ²	77.000	
21	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái tole.	m ²	261.000	
22	Lắp dựng nhà tạm vách ván lưới khung cột gỗ, mái ngói.	m ²	293.000	
23	Miết mạch tường đá	m ²	31.000	
D	THÁO DỠ (Nhân công)			
01	Mái ngói cao ≤ 4 m (cả hệ đỡ)	m ²	23.000	
02	Mái ngói cao ≥ 4 m (cả hệ đỡ)	m ²	35.000	
03	Mái tole cao ≤ 4 m (cả hệ đỡ)	m ²	11.000	
04	Mái tole cao ≥ 4 m (cả hệ đỡ)	m ²	16.000	
05	Trần các loại	m ²	12.000	
06	Cửa các loại	m ²	9.000	
07	Vách ngăn tường gỗ	m ²	9.000	
08	Vách ngăn nhôm kính	m ²	24.000	
09	Vách ngăn khung lưới mắt cáo	m ²	7.000	
10	Hàng rào lưới thép gai	m ²	19.000	
11	Khung hoa sắt	m ²	24.000	
12	Kết cấu gỗ	m ³	450.000	
13	Kết cấu thép	Tấn	1.551.000	
14	Mái che khung cột gỗ, mái lợp ngói, tole	m ²	42.000	
15	Nhà tạm khung gỗ hoặc sắt, vách ván, tole, mái lợp tole	m ² XD	52.000	

16	Nhà tạm khung gỗ hoặc sắt, vách ván, tole, mái lợp ngói	m ² XD	62.000	
17	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích ≤ 2m ³	m ³	215.000	
18	Đài chứa nước bằng thép hoặc nhựa dung tích ≥ 2m ³	m ³	253.000	
19	Móng bê tông gạch vỡ	m ³	461.000	
20	Móng bê tông không cốt thép	m ³	1.204.000	
21	Móng bê tông có cốt thép	m ³	1.441.000	
22	Móng xây gạch	m ³	385.000	
23	Móng xây đá	m ³	694.000	
24	Nền gạch đất nung, lá nem	m ²	25.000	
25	Nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	m ²	30.000	
26	Nền bê tông gạch vỡ, xi măng	m ³	503.000	
27	Nền bê tông không cốt thép	m ³	860.000	
28	Nền bê tông có cốt thép	m ³	1.499.000	
29	Tường bê tông không cốt thép (dày ≤ 11cm)	m ³	743.000	
30	Tường bê tông không cốt thép (dày ≤ 22cm)	m ³	962.000	
31	Tường bê tông không cốt thép (dày > 22cm)	m ³	1.106.000	
32	Tường bê tông có cốt thép (dày ≤ 11cm)	m ³	753.000	
33	Tường bê tông có cốt thép (dày ≤ 22cm)	m ³	990.000	
34	Tường bê tông có cốt thép (dày > 22cm)	m ³	1.120.000	
35	Tường xây gạch (dày ≤ 11cm)	m ³	233.000	
36	Tường xây gạch (dày ≤ 22cm)	m ³	257.000	
37	Tường xây gạch (dày > 22cm)	m ³	271.000	
38	Tường xây đá các loại (dày ≤ 22cm)	m ³	271.000	
39	Tường xây đá các loại (dày > 22cm)	m ³	338.000	
40	Giàng, dầm bê tông cốt thép	m ³	1.715.000	
41	Cột, trụ bê tông cốt thép	m ³	1.493.000	
42	Cột, trụ gạch, đá	m ³	354.000	
43	Sàn, mái bê tông cốt thép	m ³	1.768.000	

PHỤ LỤC 3

BẢNG CHI PHÍ ĐỀN BÙ CÁC LOẠI MỘ MẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2017/QĐ-UBND ngày 20 / 12/2017
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Chi phí (đồng/mộ)	Ghi chú
A	Chi phí cho một mộ hoả táng			
1	Mộ đất	cái	905.000	Đơn giá đã bao gồm các chi phí đào, bốc mộ, di chuyển, xây dựng lại và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến đơn giá
2	Mộ xây	cái	1.390.000	
B	Chi phí cho một mộ cải táng			
1	Mộ đất	cái	1.967.000	
2	Mộ xây 2 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	3.471.000	
3	Mộ xây 3 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	3.908.000	
4	Mộ xây 4 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	4.525.000	
5	Mộ xây 5 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	5.042.000	
6	Mộ xây 6 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	5.541.000	
7	Mộ xây 7 lớp đá chẻ tính từ mặt bê tông lót (mỗi lớp cao 20 cm)	cái	6.041.000	
8	Mộ vôi	cái	1.168.000	

PHỤ LỤC 4

BẢNG CHI PHÍ ĐÈN BÙ, HỖ TRỢ CÁC LOẠI AO ĐÌA, RUỘNG MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số *23* /2014/QĐ-UBND ngày *20* / *12* /20*14*
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị tính	Chi phí (đồng/m ²)	Ghi chú
A	Ao đìa			
1	Chiều sâu đào đất ≤ 1,2m			
a	Diện tích ao đìa ≤ 5.000m ²	m ²	38.300	
b	Diện tích ao đìa > 5.000m ²	m ²	38.100	
2	Chiều sâu đào đất > 1,2m			
a	Diện tích ao đìa ≤ 5.000m ²	m ²	41.500	
b	Diện tích ao đìa > 5.000m ²	m ²	41.300	
B	Ruộng muối			
1	Diện tích ≤ 5.000m ²	m ²	44.300	
2	Diện tích > 5.000m ²	m ²	44.000	

PHỤ LỤC 5

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **25** /2017/QĐ-UBND ngày **20/12/2017** của UBND tỉnh Khánh Hòa)

1. Công trình tại mục A Phụ lục 1, nếu có thêm hệ vệ sinh trong công trình thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số theo quy định như sau:

+ Đơn giá công trình STT 1, STT 2, STT 3, STT 19 và STT 20: Hệ số điều chỉnh 1,1;

+ Đơn giá công trình từ STT 4 đến STT 6; từ STT 8 đến STT 10: Hệ số điều chỉnh 1,05.

2. Đơn giá công trình từ STT 5 đến STT 7 mục A phụ lục 1, STT 10 đến STT 20 mục A phụ lục 1: Nếu tường sơn nước hoặc tường sơn dầu thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $1,02 \div 1,04$.

Đơn giá công trình từ STT 1 đến STT 12 và STT 14, STT 19, STT 20 mục A Phụ lục 1: Nếu nhà có hệ thống điện nước thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số 1,035.

Đơn giá công trình STT 13 và từ STT 15 đến STT 18 mục A Phụ lục 1: Nếu nhà có hệ thống điện nước thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số 1,02.

3. Đối với các loại công trình có STT 3, STT 4, STT 5, STT 6, STT 8, STT 9, STT 19, STT 20 mục A phụ lục 1: Nếu nền công trình có lát gạch hoa XM thì đơn giá công trình được cộng thêm **150.000 đ/m² XD**, nếu lát gạch men thì đơn giá công trình được cộng thêm **267.000 đ/m² XD**.

4. Công trình có xây dựng gác lửng BTCT thì phần diện tích gác lửng này được tính cụ thể như sau:

+ Gác lửng có chiều cao từ sàn đến trần $\leq 1,6m$ thì không tính.

+ Gác lửng có chiều cao $> 1,6m$ đến $\leq 2m$ thì tính bằng 1/2 diện tích sàn của gác lửng.

+ Gác lửng có chiều cao $> 2m$ đến $\leq 2,5m$ thì tính bằng 2/3 diện tích sàn của gác lửng.

+ Gác lửng có chiều cao $> 2,5m$ thì tính bằng diện tích sàn gác lửng.

Đơn giá của các loại gác lửng quy đổi nêu trên lấy theo giá trị và đặc điểm xây dựng của công trình cùng loại.

5. Đối với các loại công trình từ STT 4 đến STT 20 (ngoại trừ STT 9) mục A Phụ lục 1 nếu có gác lửng bằng gỗ thì phần diện tích gác lửng áp dụng đơn giá là **503.000đ/m²**.

6. Đối với các loại mộ xây đá chẻ từ STT 2 đến STT 7 mục B Phụ lục 3:

+ Các loại mộ xây bằng vật liệu khác (táp lô XM, gạch...) có quy cách tương đương thì chi phí được điều chỉnh với hệ số **0,7**.

+ Nếu có diện tích ốp gạch men thì chi phí được cộng thêm **325.000đ/m² ốp**.

+ Nếu có diện tích ốp đá cẩm thạch hoa cương thì chi phí được cộng thêm **722.000đ/m² ốp**.

+ Nếu có diện tích trát đá mài thì chi phí được cộng thêm **333.000đ/m² trát**.

+ Nếu có diện tích trát đá rửa thì chi phí được cộng thêm **191.000đ/m² trát**.

+ Trường hợp nếu có khung trang trí hoặc dàn che đỡ bằng BTCT hoặc các loại vật liệu khác thì áp dụng đơn giá của công trình, vật kiến trúc quy định tại phần B phụ lục 1, phần A phụ lục 2 để tính toán cho phù hợp thực tế.

+ Trường hợp phần bia mộ có cấu tạo khác quy cách thông dụng thì có thể áp dụng đơn giá quy định tại phần B phụ lục 2 để tính toán cho phù hợp thực tế.

7. Đối với việc tính toán đơn giá hoàn thiện 1m² công trình khi bị cắt xén: Căn cứ tình hình thực tế và áp dụng Phụ lục 2 để tính toán cho từng trường hợp cụ thể.

Đối với việc tính toán chi phí tháo dỡ một phần công trình, mà không thể áp dụng đơn giá tại Mục D Phụ lục 2 để tính toán thì tùy vào thực tế của công trình chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán tháo dỡ hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình (mức bồi thường trên 500 triệu đồng do Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt; mức bồi thường từ 500 triệu đồng trở xuống do phòng chức năng cấp huyện thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt).

8. Đối với một số công trình và vật kiến trúc có một vài đặc điểm khác với công trình và vật kiến trúc trong bảng giá:

Trường hợp không thể áp dụng đơn giá tại Phụ lục 2 để điều chỉnh thì có thể tùy vào thực tế của công trình và vật kiến trúc để vận dụng mức giá tương tự cùng loại với mức tăng hoặc giảm giá tương ứng từ 5% ÷ 10%.

9. Đối với các công trình có cấu trúc là bể bơi, sân quần vợt, khách sạn, nhà xưởng, nhà kho...(chưa được quy định trong bảng giá này), chi phí xây dựng được xác định theo suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình được ban hành kèm theo văn bản công bố của Bộ Xây dựng và áp dụng Chi số giá xây dựng tại thời điểm hiện hành để tính toán điều chỉnh.

10. Đối với ao đìa, ruộng muối:

a) Đơn giá hỗ trợ ao đìa, ruộng muối theo Phụ lục 4 được áp dụng cho từng ao đìa, ruộng muối.

b) Trường hợp ao đìa, ruộng muối ngưng sản xuất thời gian trên 01 năm thì hỗ trợ 70% đơn giá quy định cùng loại, ngưng sản xuất thời gian trên 02 năm thì hỗ trợ 50% đơn giá quy định cùng loại. Nếu bỏ hoang thì hỗ trợ 30%.

c) Trường hợp do đặc điểm của từng khu vực có cấu tạo địa chất phức tạp hoặc điều kiện thi công xây dựng quá khó khăn, thì chủ đầu tư lập hồ sơ dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định hiện hành về bồi thường thiệt hại đối với các loại công trình (mức bồi thường trên 500 triệu đồng do Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND

KHÁNH

tính phê duyệt; mức bồi thường từ 500 triệu đồng trở xuống do phòng chức năng cấp huyện thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt).

11. Đối với các loại công trình, vật kiến trúc, chuồng trại, mô mã, ao đìa, ruộng muối có tính chất đặc thù riêng, ít phổ biến hoặc quy mô cấu tạo khác biệt nhiều, trường hợp cần thiết chủ đầu tư lập hồ sơ thiết kế, dự toán riêng trình cơ quan quản lý Nhà nước theo thẩm quyền đã được phân cấp thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi áp dụng.

12. Khi áp dụng Bảng giá nêu tại các Phụ lục 1, 2, 3 và 4 trong các trường hợp quy định tại Điều 2 của Quyết định này, tùy từng trường hợp cụ thể, cần phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan của Chính phủ, các bộ ngành và UBND tỉnh đối với lĩnh vực đó.

13. Đối với đơn giá đền bù các loại mô mã quy định tại Phụ lục 3 của Quy định này, đã bao gồm các chi phí nêu tại phần ghi chú trong bảng giá. Trong trường hợp phát sinh một số chi phí khác liên quan đến phong tục tập quán của từng vùng thì chủ đầu tư dự án lập dự toán riêng (nếu cần thiết) gửi về Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

14. Trong quá trình áp dụng Bảng giá quy định tại Điều 1 của Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh giải quyết theo thẩm quyền./.